VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
ÉDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

XÓM CHAI

SHEET 6051 III
SERIES L7014

105°00′ – 105°15′ E. — 21°15′ – 21°00′ N.

BẮC PHẦN VIỆT NAM

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID.....EVEREST
GRID.....1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE.....EVEREST
QUADRILLAGE.....KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE.....NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE.....LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC.....EVEREST
Ô VUÔNG.....UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THỔI 48 (NHỮNG-ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÒNG CHỨNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN.....HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1964
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1964
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1964

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus — Đường cấn đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide — À toute saison, revêtement dur, une voie — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide — À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie — Đường cấn đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Par temps sec, à surface meuble — Đường đất
Cart track — Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS — CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track — Voie normale, deux voies — Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track — Voie étroite, une voie — Loại đường hẹp, một đường
Horizontal control point — Point géodésique — Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — *729 *729
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School — Église; Calvaire, École — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Temple, Pagode, Pagodon — Đền, miếu; Chùa; Am
Cemetery — Cimetière — Nghĩa-địa
Airfield: All weather; Seasonal — Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa
International boundary — Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary — Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh
Road on levee — Route en remblai — Đường đắp
Levee; Wall — Levée; Mur — Bờ đắp; Tường
Sand — Sable — Cát
Area name — Nom de la région ou lieu-dit — Tên vùng hay địa-điểm — HAO LÒNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Lac ou étang: Permanent; Périodique — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Masonry dam; Earthen dam — Barrage en maçonnerie; Barrage en terre — Đập xây; Đập đất
Rice; Swamp — Rizière, Marais — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Terrain inondable — Đất có thể lụt

Village — Village — Làng
Woods or brushwood — Bois ou broussailles — Rừng hay bụi rậm
Plantation — Plantation — Đồn-điền
Nipa; Mangrove — Nipa; Palétuvier — Dừa nước; Cây bần
Bridge — Pont — Cầu
Footbridge — Passerelle — Cầu nhỏ
Ferry — Bac — Phà
Ford — Gué — Chỗ lội qua
Large rapids — Grands rapides — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Grandes chutes — Thác lớn
Small falls — Petites chutes — Thác nhỏ — Falls

PREPARED BY.....AMS (SX), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY.....SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE

Reprinted by NIMA 10-00

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA OPERATIONAL HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-263-4864; DSN 693-4864; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN.: DF, MAIL STOP P-37, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CỖ-TỪ

Bản	hameau	settlement
Đồi	colline	hill
Làng	hameau	settlement
Núi	montagne, chaîne	mountain, mountain range
Pha	montagne	mountain
Sông, Suối	rivière, ruisseau	river, stream
Xóm	hameau	settlement

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE
SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG
TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE
AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ
CỘNG THÊM GÓC V-T

1965 G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
1°
(20 MILS; MILL, MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°3′ (1 MILS, MILL; MIL)

TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
BẮC ĐỊA-DƯ

GRID NORTH
NORD DU QUADRILLAGE
BẮC Ô VUÔNG

MAGNETIC NORTH
NORD MAGNÉTIQUE
BẮC TỪ

GN
NQ
BV

ED. NO. 001

NSN 7643014023002
NIMA Part No. L7014605 13

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

A. Bắc Phần Việt Nam
1. Tỉnh Phú Thọ
2. Tỉnh Hòa Bình

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

5951 I | 6051 IV | 6051 I
5951 II | 6051 III | 6051 II
5950 I | 6050 IV | 6050 I

Sheet 6051 III falls within NF 48-11, 1501G, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
DESIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KÊ Ô

48Q

100,000 M SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100 000 M
CHỈ-DANH Ô VUÔNG TỪNG 100 000 M

WJ

100

IGNORE the SMALLER figures of any grid number, these are for finding the full coordinates
Use ONLY the LARGER figures of the grid number
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông
Example Exemple Thí dụ 2322000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT — EXEMPLE — △ 382

1 Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies
2 Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either on the top or bottom margin or on the line itself
Estimate tenths from grid line to point
3 Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either on the left or right margin, or on the line itself
Estimate tenths from grid line to point

1 Inscrire les lettres qui déterminent le carré de 100 000m où l'on se trouve
2 Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point
3 Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point

1 Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100 000 mét của địa điểm muốn tìm tọa-độ
2 Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu bên ở phía TRÁI địa điểm Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa điểm
3 Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm

		THÍ DỤ	WJ 2279 4
SAMPLE REFERENCE	EXEMPLE		14 7 29 4
If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W, prefix Grid Zone Designation, as	Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N.S ou de 18° E.O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de.	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mênh-danh khu kê ô	WJ147294
			48QWJ147294

XÓM CHAI, VIETNAM